

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TP TN  
TỈNH TN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2022/DS-ST

Ngày: 27-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP TN, TỈNH TN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Trọng Nghĩa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Tấn Phát;

2. Bà Bùi Phước Hòa.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Ninh - Thư ký Toà án nhân dân tp TN, tỉnh TN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tp TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa:**  
Ông Ngô Văn Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tp TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2022; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Thái Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố NT1, phường NS, tp TN, tỉnh TN.

Chỗ ở hiện nay: Đường 784 khu phố NN, phường NT, tp TN, tỉnh TN.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà 274 đường BL, khu phố NT, phường NS, tp TN, tỉnh TN.

Bà N, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 7 năm 2022, lời khai bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thái Thị N trình bày:*

Bà N có tham gia hui của bà Nguyễn Thị H làm chủ thảo. Sau khi bà H bị kết án 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo bản án số

22/2022/HSST ngày 08-4-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh TN và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số: 433/2022/HSPT-QĐ ngày 24-6-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà N số tiền 54.800.000 đồng. Số tiền hội còn lại bà N yêu cầu gồm:

Dây hội thứ nhất: Số tiền 112.500.000 đồng.

Dây hội thứ hai: 117.000.000 đồng (số tiền hội gốc).

Dây hội thứ ba: Số tiền 47.000.000 đồng (số tiền hội gốc).

Quá trình khởi kiện bà N tính toán chưa đúng với số tiền thực tế, nên bà N chỉ yêu cầu số tiền 221.700.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

*Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà H trình bày:*

Bà H thừa nhận có nợ số tiền hội 222.500.000 đồng, bà H đồng ý trả số tiền nêu trên và xin bà N tiền lãi.

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tp TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của chính phủ về hội, họ, biếu, phường; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền 221.700.000 đồng. Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi; giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Nguyên đơn bà Thái Thị N và bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Thái Thị N, bà Nguyễn Thị H là có căn cứ theo quy định tại các Điều 227, 228, 229 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền hội 221.700.000 đồng nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng góp hội được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và 471 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại địa chỉ: Số nhà 274 đường BL, khu phố NT, phường NS, tp TN, tỉnh TN nên căn cứ khoản 1 Điều

35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tp TN, tỉnh TN.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền hội 221.700.000 đồng, thấy rằng:

Phía nguyên đơn trình bày số tiền nợ hội là 221.700.000 đồng. Khi nợ tiền hội, bà H có ghi giấy tay để làm tin. Các dây hội bà H đều ghi lại cho bà N, bà H trình bày đã đăng hội 100.000.000 đồng nhưng không chứng minh được đăng khi nào, tại đâu và không có giấy đăng hội. Mặt khác bà H thừa nhận tại cơ quan điều tra là còn nợ 01 chân hội 5.000.000 đồng với số tiền 112.500.000 đồng (đã trừ tiền cò) chưa đăng hội cho bà N. Bà H đồng ý trả bà N số tiền 222.500.000 đồng nhưng bà N chỉ yêu cầu số tiền 221.700.000 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử chỉ ghi nhận số tiền bà H phải trả cho bà N là 221.700.000 đồng. Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi.

[4] Từ phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tp TN, tỉnh TN buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán (trả) cho bà Thái Thị N số tiền 221.700.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Thái Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.085.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các 468 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị N đối với bà Nguyễn Thị H về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Thái Thị N số tiền nợ là 221.700.000 (Hai trăm hai mươi một triệu bảy trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

## 2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Bà Thái Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà N số tiền tạm ứng án phí 6.692.500 (Sáu triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai số 0001225 ngày 25-7-2022 của Chi cục thi hành án dân sự tp TN.

2.2. Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.085.000 (Mười một triệu không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

3. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND. TPTN;
- Chi Cục THADS. TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

(đã ký)

**Trần Trọng Nghĩa**